

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính quý IV năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 50,77%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 50.77%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60.18%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60.18%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 579 người, trong đó nhân viên quản lý là 38 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Đinh Văn Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thụ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/06/2011

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103,124,807,884	103,653,728,242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,285,623,557	9,531,115,565
1. Tiền	111	5	1,285,623,557	9,531,115,565
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		878,700,000	413,700,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		878,700,000	413,700,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,803,561,824	27,417,442,702
1. Phải thu khách hàng	131		7,479,115,584	2,886,684,265
2. Trả trước cho người bán	132		11,520,711,425	21,692,907,730
3. Các khoản phải thu khác	135	6	803,734,815	2,837,850,707
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		66,052,843,683	56,845,184,282
1. Hàng tồn kho	141	7	67,169,956,905	57,921,758,504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,117,113,222)	(1,076,574,222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,104,078,820	9,446,285,693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,339,595,322	1,255,021,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,500,204	164,355,520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	13,709,983,294	8,026,908,595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178,445,965,051	133,339,147,294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136,470,557,210	110,315,565,378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61,920,681,651	64,460,190,270
- Nguyên giá	222		86,000,149,143	84,534,242,940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,079,467,492)	(20,074,052,670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,544,252,465	1,356,911,194
- Nguyên giá	228		1,616,467,873	1,412,467,873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,215,408)	(55,556,679)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	73,005,623,094	44,498,463,914
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	36,347,351,392	17,289,811,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,885,039,792	14,230,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,707,458,400	3,207,458,400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(245,146,800)	(147,646,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,628,056,449	5,733,770,316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4,937,847,874	5,015,432,233
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	690,208,575	718,338,083
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281,570,772,935	236,992,875,536
NGUỒN VỐN			-	

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		177,928,420,562	137,341,339,650
I. Nợ ngắn hạn	310		134,358,635,558	93,441,032,976
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	67,762,990,632	48,602,632,795
2. Phải trả người bán	312		49,816,300,426	39,176,374,856
3. Người mua trả tiền trước	313		5,423,189,744	2,088,965,707
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	2,445,045,759	894,092,660
5. Phải trả người lao động	315		1,460,267,532	483,102,041
6. Chi phí phải trả	316		260,266,667	321,045,267
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	6,567,336,637	1,406,473,383
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		623,238,161	468,346,267
II. Nợ dài hạn	330		43,569,785,004	43,900,306,674
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	135,000,000	130,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	43,109,910,593	43,506,296,310
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29,419,866	66,030,566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		295,454,545	197,979,798
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103,642,352,373	99,651,535,886
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	103,642,352,373	99,651,535,886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	87,999,260,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3,056,845,000	7,056,475,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2,576,201,074	2,576,201,074
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1,624,618,475	1,205,847,081
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	8,385,427,824	8,813,012,731
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281,570,772,935	236,992,875,536

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI

Địa chỉ: 18 Lê Lai, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Tel: 059 3824331 Fax: 059 3824259

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	49,340,947,663	40,145,104,745	207,821,239,983	153,862,704,960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	17,845,127	20,233,331	60,086,582	79,200,053
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	49,323,102,536	40,124,871,414	207,761,153,401	153,783,504,907
4. Giá vốn hàng bán	11	24	35,405,062,341	30,578,286,324	156,571,656,314	116,961,786,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ(20=10-11)	20		13,918,040,195	9,546,585,090	51,189,497,087	36,821,718,825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	102,708,494	1,683,312,734	570,683,140	3,711,833,107
7. Chi phí tài chính	22	26	2,602,023,672	1,919,717,007	11,954,054,303	7,768,967,756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,602,023,672	1,919,717,007	11,856,554,303	7,760,807,756
8. Chi phí bán hàng	24		3,421,019,822	2,614,005,751	12,822,980,888	8,857,740,695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,581,642,467	3,697,675,576	15,591,498,345	12,874,297,017
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,416,062,728	2,998,499,490	11,391,646,691	11,032,546,464
11. Thu nhập khác	31	27	10,554,932	131,881,771	172,941,356	324,856,850
12. Chi phí khác	32	28	380,955,448	8,893,586	417,629,130	46,199,375
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(370,400,516)	122,988,185	(244,687,774)	278,657,475
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,045,662,212	3,121,487,675	11,146,958,917	11,311,203,939
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	766,252,149	397,640,196	2,771,531,036	2,098,445,776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	29	2,279,410,063	2,723,847,479	8,375,427,881	9,212,758,163

T ổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hạnh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 06

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV

Chi tiêu	Mã số	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	221,278,266,048	166,066,873,966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(71,494,216,493)	(132,857,920,687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,407,148,885)	(13,762,506,556)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9,731,881,172)	(7,439,762,489)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,155,198,406)	(1,811,790,230)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	112,438,699,453	72,310,978,859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(136,550,954,276)	(97,754,145,179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95,377,566,269	(15,248,272,316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,284,175,857)	(29,166,477,689)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40,000,000)	(28,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75,000,000	1,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,134,000,000)	(6,378,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	667,001,141	2,214,687,830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,716,174,716)	(33,357,289,859)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1,245,074,623	33,110,360,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(146,744,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,585,145,938	134,575,456,715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117,434,360,122)	(110,086,010,815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156,000,000)	(3,727,685,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97,906,883,561)	53,872,120,300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(8,245,492,008)	5,266,558,125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,531,115,565	4,264,557,440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,285,623,557	9,531,115,565

Tổng giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 25

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm quản lý sách	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động làm việc tại Công ty đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng áp dụng mức thuế suất 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế Thu nhập đặc biệt
 - Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	751.505.868	1.307.342.734
Tiền gửi ngân hàng	534.117.689	8.223.772.831
Cộng	1.285.623.557	9.531.115.565

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	81.659.788	2.294.328.355
Thương đặt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu khác	458.697.053	280.144.378
Cộng	803.734.815	2.837.850.707

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	932.779.614	2.189.493.646
Hàng hóa	66.237.177.291	55.732.264.858
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.117.113.222)	(1.076.574.222)
Cộng	66.052.843.683	56.845.184.282

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí bảo hiểm	198.391.489	67.037.921
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	825.877.417	1.003.435.444
Chi phí khác	315.326.416	184.548.213
Cộng	1.339.595.322	1.255.021.578

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	13.709.983.294	8.026.908.595
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	13.709.983.294	8.026.908.595

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 30/09/2011	64.167.163.897	14.667.329.140	4.260.072.042	1.009.490.959	1.375.882.000	85.479.938.038
XDCB h/thành	228.506.363	132.422.288		36.727.272	122.555.182	520.211.105
T/lý, nhượng bán						
Số dư 31/12/2011	64.395.670.260	14.799.751.428	4.260.072.042	1.046.218.231	1.498.437.182	86.000.149.143
Khấu hao						
Số dư 30/09/2011	15.606.931.847	4.950.528.164	1.343.042.266	657.794.329	509.289.222	23.067.585.828
Tăng trong năm	621.095.650	226.544.491	105.219.210	29.077.847	29.944.466	1.011.881.664
T/lý, nhượng bán						
Số dư 31/12/2011	16.228.027.497	5.177.072.655	1.448.261.476	686.872.176	539.233.688	24.079.467.492
Giá trị còn lại						
Số dư 30/09/2011	48.560.232.050	9.716.800.976	2.917.029.776	351.696.630	866.592.778	62.412.352.210
Số dư 31/12/2011	48.167.642.763	9.622.678.773	2.811.810.566	359.346.055	959.203.494	61.920.681.651

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư 30/09/2011	1.295.213.873	117.254.000	1.412.467.873
Mua trong quý		204.000.000	204.000.000
Giảm trong quý			
Số dư 31/12/2011	1.295.213.873	321.254.000	1.616.467.873
Khấu hao			
Số dư 30/09/2011		65.288.226	65.288.226
Khấu hao trong quý		6.927.182	6.927.182
Giảm khác (@)			
Số dư 31/12/2011		72.215.408	72.215.408
Giá trị còn lại			
Số dư 30/09/2011	1.295.213.873	51.965.774	1.347.179.647
Số dư 31/12/2011	1.295.213.873	249.038.592	1.544.252.465

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình Công viên Đồng Xanh	16.288.988.427	9.919.238.274
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	10.454.545
Nhà sách Đông Gia Lai	7.368.738.492	4.157.604.297
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	7.358.433.812	2.717.103.267
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	3.040.533.779	2.546.311.712
Tre xanh Plaza GĐII	36.855.646.928	23.064.924.708
Nhà Thi Đấu	274.217.347	274.217.347
Cộng	73.005.623.094	44.498.463.914

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011	30/09/2010
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	33.885.039.792	14.230.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	1.636.400	#	16.364.000.000	1.423.000	#	14.230.000.000
+ Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	809.261	#	17.521.039.792			
Đầu tư dài hạn khác			2.707.458.400	221.887		3.207.458.400
+ Cổ phiếu Công ty CP PHS Nghệ An	59.086	#	626.311.600	59.086	#	626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP In và DVVH GL				50.000	#	500.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP PHS Long An	110.000	#	1.640.000.000	110.000	#	1.640.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE	15.000	#	413.146.800	15.000	#	413.146.800
+ Trái phiếu			28.000.000			28.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE			(245.146.800)			(147.646.800)
Cộng			36.347.351.392			17.289.811.600

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, quỹ kê các nhà sách....	4.937.847.874	5.015.432.233
Cộng	4.937.847.874	5.015.432.233

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	690.208.575	718.338.083
Cộng	690.208.575	718.338.083

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	63.912.990.632	43.980.232.795
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	36.046.044.356	29.613.212.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	25.498.661.806	13.998.735.831
+ Ngân hàng Công Thương Gia Lai	2.000.000.000	
+ Vay cá nhân	368.284.470	368.284.470
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.850.000.000	4.622.400.000
Cộng	67.762.990.632	48.602.632.795

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	478.722.456	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.539.509	4.290.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.952.830.272	875.845.646
Thuế thu nhập cá nhân	7.953.522	13.956.803
Cộng	2.445.045.759	894.092.660

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	255.578.135	29.752.074
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	42.964.397	67.320.946
Cổ tức phải trả	807.095.115	322.492.000
Lãi vay phải trả	1.853.946.134	
Trần Anh Minh	486.650.000	442.250.000
Nguyễn Xuân Hào	280.000.000	280.000.000
Đặng Văn Chính	840.000.000	
Nguyễn Thị Kim Mai	650.000.000	
Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	620.000.000	
Công ty CP KD & PT Miền Núi Gia Lai	350.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.102.856	264.658.363
Cộng	6.567.336.637	1.406.473.383

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.000.000	130.000.000
Cộng	135.000.000	130.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
a. Vay dài hạn	43.109.910.593	43.506.296.310
+ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	24.749.937.973	24.162.048.623
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	17.328.412.620	18.246.109.620
+ Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	311.560.000	159.160.000
+ Vay các nhà cung cấp	720.000.000	938.978.067
b. Nợ dài hạn		
Cộng	43.109.910.593	43.506.296.310

Cụ thể các khoản vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
1 21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	18% năm
2 12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	18% năm
3 27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	18% năm
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI				
4 01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	18% năm
5 03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	18% năm
6 03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	18% năm
7 04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	18% năm
8 08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	18% năm
9 07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	18% năm
10 09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	18% năm
11 10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	18% năm
12 11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	18% năm
13 12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	18% năm
14 01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	18% năm
III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TPHCM				
15 205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1.5% tháng

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/10	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.205.847.081	3.597.842.874
Tăng trong năm					9.212.758.163
Giảm trong năm					3.997.588.306
Số dư tại 31/12/10	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.205.847.081	8.813.012.731
Số dư tại 01/01/11	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.205.847.081	8.813.012.731
Tăng trong năm	7.999.260.000			418.771.394	8.425.427.881
Giảm trong năm		3.999.630.000			8.853.012.788
Số dư tại 31/12/11	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.624.618.475	8.385.427.824

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	14.114.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	72.473.420.000	65.885.600.000
Cộng	87.999.260.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

22. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.813.012.731	3.597.842.874
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.375.427.881	9.212.758.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận liên doanh, liên kết	50.000.000	
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	8.853.012.788	3.997.588.306
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	418.771.394	460.634.153
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	418.771.394	460.634.153
- Trả thù lao HĐQT và BKS	156.000.000	153.600.000
- Trả cổ tức còn lại của năm trước	7.409.470.000	2.922.720.000
- trả lợi nhuận liên doanh, liên kết	450.000.000	

Lợi nhuận chưa phân phối	8.385.427.824	8.813.012.731
---------------------------------	----------------------	----------------------

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.340.947.663	40.145.104.745
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	32.228.134.601	27.259.145.635
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	17.112.813.062	12.885.959.110
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.845.127	20.233.331
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	16.116.079	13.815.735
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.729.048	6.417.596
Doanh thu thuần	49.323.102.536	40.124.871.414

24. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
<i>Giá vốn hàng hóa đã cung cấp</i>	25.172.196.166	22.360.508.536
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp</i>	10.192.327.175	8.182.757.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.539.000	35.020.000
Cộng	35.405.062.341	30.578.286.324

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
--	------------------------------------	------------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.708.494	81.497.205
Cổ tức được chia		1.539.215.305
Chiết khấu thanh toán		62.600.224
Hỗ trợ phí phát hành	48.000.000	
Cộng	102.708.494	1.683.312.734

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	2.602.023.672	1.919.717.007
Dự phòng giảm giá cổ phiếu (REE)		
Cộng	2.602.023.672	1.919.717.007

27. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Chiết khấu bán hàng	3.261.809	120.129.576
Thu nhập khác	7.293.123	11.752.195
Cộng	10.554.932	131.881.771

28. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Nộp phạt thuế	9.346.384	8.288.413
Chi phí khác	371.609.064	605.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	380.955.448	8.893.586
------	--------------------	------------------

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.045.662.212	3.121.487.675
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	19.346.384	(1.530.926.892)
Điều chỉnh tăng	19.346.384	8.288.413
- Chi phí không hợp lệ	19.346.384	8.288.413
Điều chỉnh giảm		1.539.215.305
- Cổ tức lợi nhuận được chia		1.539.215.305
Tổng thu nhập chịu thuế	3.065.008.596	1.590.560.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp		397.640.196
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	766.252.149	397.640.196
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	766.252.149	397.640.196
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.279.410.063	2.723.847.479

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.279.410.063	2.723.847.479
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.279.410.063	2.723.847.479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	4.871.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	285	559

31. Các bên liên quan

a. Trong kỳ. Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Bán hàng hóa	218.519.670
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	659.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phô Núi	Công ty con	Bán hàng hóa	6.551.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	561.060.000

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của quý IV năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2012